

Phụ lục số XIII

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên đơn vị:
Cty CP Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ngày...tháng..... năm...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY
(Năm 2010)

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Thài Minh Thuyết	Chủ tịch HĐQT	09 laàn		
2	Nguyễn Thò Uừ Em	Thành viên HĐQT	06 laàn		
3	Trần Kỳ Xiết	Thành viên HĐQT	05 laàn		
4	Traàn Minh Quang	Thành viên HĐQT	09 laàn		
5	Leà Hoạng Kha	Thành viên HĐQT	03laàn		

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc (theo Quyết định 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/03/2007 của Bộ Tài Chính ban hành Quy chế quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán/Trung tâm Giao dịch chứng khoán):

- Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

II. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị (tất cả NQ phát sinh trong năm):

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
-----	---------------	------	----------

1	Số 01	21/3/2010	Đại hội cổ đông
2	Số 02	05/8/2010	Đại hội đồng cổ đông về phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi năm 2010 và đổi tên Cty cổ phần Xi măng Cần Thơ
3	Số 04	16/7/2010	Thay đổi phương án chào bán cổ phần 2010 và đổi tên cty
4	Số 05	06/12/2010	Thông qua kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản tháng 10/2010 và tạm dừng kế hoạch phát hành trái phiếu chuyển đổi
5	Soá 40/2010/NQ-HÑQT	15/5/2010	Hội ngoài toàn công ty thành Công ty cổ phần Bất động sản Cantcimec thay thế lúc trước Công ty cổ phần Béa toàn Xây dựng Hậu Giang.
6	Soá 41,42/2010/NQ-HÑQT	1/6/2010	Hội về việc ủy quyền Tổng giám đốc ký vay vốn kinh doanh Tài Ngân hàng Nhà nước và Phát triển VN và Ngân hàng Công thương TP Cần Thơ.
7	Số 43	04/8/2010	Bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS và miễn nhiệm chức trưởng ban kiểm soát cty
8	Số 45	29/8/2010	Tạm dừng thực hiện phương án chào bán riêng lẻ Trái phiếu chuyển đổi năm 2010
9	Số 46, 46a	27/9/2010	Thay đổi mức vốn góp của cty tại cty Bất động sản Cantcimec và bổ sung ngành nghề đăng ký kinh doanh của cty Bất động sản.
10	Số 47	01/10/2010	ủy quyền cho Tổng giám đốc cty TNHH MTV xi măng Cần Thơ- Hậu Giang ký kết hợp đồng tín dụng vay ngân hàng và dùng tài sản của công ty để thế chấp tại Ngân

			hàng
11	Số 48	04/10/2010	V/v đăng ký ngày cuối cùng chốt danh sách cổ đông

III. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: (bao gồm lý do thay đổi)

STT	Thành viên HĐQT (mới)	Chức vụ	Thành viên HĐQT (cũ)	Lý do thay đổi
1	Leâ Hoøng Kha	Thàønh viên HĐQT	Nguyeãn Thò Hoång Nguyeãn	Thay ñoài do mieãn nhieãm
2	Trần Kỳ Xiết	Thàønh viên HĐQT	Trông Ngoïc Quang	Thay ñoài do Beãnh qua ñoài

IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan:

- Giao dịch cổ phiếu (tỷ lệ được tính trên số cổ phiếu lưu hành của công ty):

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Ông Trần Văn Hoà	cổ đông lớn	450.000	11.25	0		Bán
2	Ông Võ Hữu Nhưõng	cổ đông lớn	407.000	10.185	0		Bán
3	Ông Trần Minh Quang	cổ đông nội bộ	2.000		0		Bán
4	Ông Thái Minh Thuyết	cổ đông nội bộ	600.000	15	600.000	15	Mua

- Các giao dịch khác: (các giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty).

V. Các vấn đề cần lưu ý khác

Chủ tịch HĐQT
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số XIII

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên đơn vị:
Cty CP Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ngày...tháng..... năm...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY
(Quý 01/2011)

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Thài Minh Thuyết	Chủ tịch HĐQT	09 laàn		
2	Nguyễn Thò Uừ Em	Thành viên HĐQT	06 laàn		
3	Trần Kỳ Xiết	Thành viên HĐQT	05 laàn		
4	Traàn Minh Quang	Thành viên HĐQT	09 laàn		
5	Leà Hoàøng Kha	Thành viên HĐQT	03laàn		

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc (theo Quyết định 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/03/2007 của Bộ Tài Chính ban hành Quy chế quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán/Trung tâm Giao dịch chứng khoán):

- Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

II. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị (tất cả NQ phát sinh trong năm):

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
-----	---------------	------	----------

1	Số 01	21/3/2010	Đại hội cổ đông
2	Số 02	05/8/2010	Đại hội đồng cổ đông về phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi năm 2010 và đổi tên Cty cổ phần Xi măng Cần Thơ
3	Số 04	16/7/2010	Thay đổi phương án chào bán cổ phần 2010 và đổi tên cty
4	Số 05	06/12/2010	Thông qua kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản tháng 10/2010 và tạm dừng kế hoạch phát hành trái phiếu chuyển đổi
5	Soá 40/2010/NQ-HÑQT	15/5/2010	Hội ngoài toàn công ty thành Công ty cổ phần Bất động sản Cantcimec thay thế lúc trước Công ty cổ phần Beá toàn Xây dựng Hậu Giang.
6	Soá 41,42/2010/NQ-HÑQT	1/6/2010	Hội về việc ủy quyền Tổng giám đốc ký vay vốn kinh doanh Tài Ngân hàng Nhà nước và Phát triển VN và Ngân hàng Công thương TP Cần Thơ.
7	Số 43	04/8/2010	Bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS và miễn nhiệm chức trưởng ban kiểm soát cty
8	Số 45	29/8/2010	Tạm dừng thực hiện phương án chào bán riêng lẻ Trái phiếu chuyển đổi năm 2010
9	Số 46, 46a	27/9/2010	Thay đổi mức vốn góp của cty tại cty Bất động sản Cantcimec và bổ sung ngành nghề đăng ký kinh doanh của cty Bất động sản.
10	Số 47	01/10/2010	ủy quyền cho Tổng giám đốc cty TNHH MTV xi măng Cần Thơ- Hậu Giang ký kết hợp đồng tín dụng vay ngân hàng và dùng tài sản của công ty để thế chấp tại Ngân

			hàng
11	Số 48	04/10/2010	V/v đăng ký ngày cuối cùng chốt danh sách cổ đông

III. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: (bao gồm lý do thay đổi)

STT	Thành viên HĐQT (mới)	Chức vụ	Thành viên HĐQT (cũ)	Lý do thay đổi
1	Leâ Hoøng Kha	Thàønh viên HĐQT	Nguyeãn Thò Hoång Nguyeãn	Thay ñoãi do mieãn nhieãm
2	Trần Kỳ Xiết	Thàønh viên HĐQT	Trồøng Ngoïc Quang	Thay ñoãi do Beãnħ qua ñoøi

IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan:

- Giao dịch cổ phiếu (tỷ lệ được tính trên số cổ phiếu lưu hành của công ty):

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Ông Trần Văn Hoà	cổ đông lớn	450.000	11.25	0		Bán
2	Ông Võ Hữu Nhưõng	cổ đông lớn	407.000	10.185	0		Bán
3	Ông Trần Minh Quang	cổ đông nội bộ	2.000		0		Bán
4	Ông Thái Minh Thuyết	cổ đông nội bộ	600.000	15	600.000	15	Mua

- Các giao dịch khác: (các giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty).

V. Các vấn đề cần lưu ý khác

Chủ tịch HĐQT
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ
QL 80 - Thới Thuận - Thốt Nốt - TP. Cần Thơ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI THÁNG	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99,174,920,923	70,711,463,005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,047,649,441	14,337,307,206
1. Tiền	111	V.01	14,047,649,441	14,337,307,206
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7,000,000,000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58,797,950,212	33,990,876,983
1. Phải thu khách hàng	131		59,039,127,640	35,496,567,844
2. Trả trước cho người bán	132		2,123,677,851	821,036,574
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,424,624	46,552,468
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-2,373,279,903	-2,373,279,903
IV. Hàng tồn kho	140		15,528,705,138	22,038,922,634
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15,528,705,138	22,038,922,634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,800,616,132	344,356,182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,100,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,776,504,301	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	64,969,264	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,952,042,567	344,356,182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43,854,386,162	35,610,852,084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			

LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Tâm

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI THÁNG	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		37,997,061,269	65,644,069,962
I. Nợ ngắn hạn	310		37,997,061,269	65,596,628,051
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	20,260,837,720	48,464,965,773
2. Phải trả người bán	312		12,971,090,248	14,976,801,291
3. Người mua trả tiền trước	313		638,345,449	6,900,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,100,712,087	982,668,191
5. Phải trả người lao động	315		859,803,672	
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. PT theo tiền đô HFXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	166,272,093	1,165,292,796
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		0	47,441,911
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			47,441,911
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105,032,245,816	40,678,245,127
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	105,217,193,831	40,878,557,299
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	27,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,450,000,000	1,500,000,000
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		571,183,239	571,183,239
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		8,107,962,516	5,885,873,888
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,221,399,458	2,221,399,458
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,866,648,618	3,200,100,714
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-184,948,015	-200,312,172
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-187,448,015	-202,812,172
2. Nguồn kinh phí	432	V.33	2,500,000	2,500,000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		143,029,307,085	106,322,315,089

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thái Minh Thuyết

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92,252,147,934	110,018,592,588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,158,653,255	8,666,508,499
1. Tiền	111	V.01	6,158,653,255	8,666,508,499
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4,237,508,368	14,205,510,085
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,439,808,368	14,407,810,085
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		(202,300,000)	(202,300,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,744,401,015	67,961,718,590
1. Phải thu khách hàng	131		63,058,916,668	68,509,959,029
2. Trả trước cho người bán	132		1,024,707,495	716,420,126
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	28,810,302	103,372,885
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(1,368,033,450)	(1,368,033,450)
IV. Hàng tồn kho	140		9,746,342,854	12,222,696,980
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,746,342,854	12,222,696,980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,365,242,442	6,962,158,434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		624,616,413	910,244,200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	2,236,446,081	262,045,402
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,504,179,948	5,789,868,832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105,339,318,228	93,554,498,238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17,206,281,275	17,419,438,939
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,373,182,887	14,569,024,503
- Nguyên giá	222		37,583,484,837	37,001,666,656
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(23,210,301,950)	(22,432,642,153)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	249,977,843	267,293,891

- Nguyên giá	228		408,031,906	408,031,906
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(158,054,063)	(140,738,015)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	230	V.11	2,583,120,545	2,583,120,545
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính				
dài hạn	250		87,127,653,421	74,878,983,771
1. Đầu tư vào công ty con	251		84,909,406,621	72,660,736,971
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,218,246,800	2,218,246,800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,005,383,532	1,256,075,528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,005,183,532	1,255,875,528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		200,000	200,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			197,591,466,162	203,573,090,826
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		86,250,981,701	94,504,884,202
I. Nợ ngắn hạn	310		86,250,981,701	94,504,884,202
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	73,026,120,130	87,096,509,353
2. Phải trả người bán	312		10,411,022,211	5,535,811,047
3. Người mua trả tiền trước	313		1,090,714,923	20,436,425
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,375,679,469	670,691,640
5. Phải trả người lao động	315		742,321,345	897,617,117
6. Chi phí phải trả	316	V.17	202,630,036	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. PT theo tiền đô HFXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	412,470,595	406,132,295
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1,009,977,008)	(122,313,674)
II. Nợ dài hạn	330		0	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111,340,484,461	109,068,206,624
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	111,337,984,461	109,065,706,624

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,450,000,000	33,450,000,000
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		571,183,239	571,183,239
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		13,917,666,843	13,917,666,843
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,221,399,458	2,221,399,458
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21,177,734,921	18,905,457,084
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,500,000	2,500,000
1. Nguồn kinh phí	432	V.33	2,500,000	2,500,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		197,591,466,162	203,573,090,826

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Tâm

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	57,918,574,706	54,538,624,268	57,918,574,706	54,538,624,268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			10,400,000		10,400,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)	10	VI.27	57,918,574,706	54,528,224,268	57,918,574,706	54,528,224,268
4. Giá vốn hàng bán	11		48,952,617,394	44,834,517,860	48,952,617,394	44,834,517,860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20= 10 - 11)	20		8,965,957,312	9,693,706,408	8,965,957,312	9,693,706,408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	136,038,178	240,932,206	136,038,178	240,932,206
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,085,992,636	895,661,843	3,085,992,636	895,661,843
Trong đó: -Lãi vay phải trả	23		3,024,434,136	819,887,311	3,024,434,136	819,887,311
8. Chi phí bán hàng	24		2,082,806,304	2,179,407,705	2,082,806,304	2,179,407,705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		908,506,167	1,109,743,219	908,506,167	1,109,743,219
10. Lợi nhuận thuần về hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3,024,690,383	5,749,825,847	3,024,690,383	5,749,825,847
11. Thu nhập khác	31		10,032,263	10,228,398	10,032,263	10,228,398
12. Chi phí khác	32		5,018,863	300,000	5,018,863	300,000
13. Lợi nhuận khác(40 = 31 - 32)	40		5,013,400	9,928,398	5,013,400	9,928,398
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.30	3,029,703,783	5,759,754,245	3,029,703,783	5,759,754,245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	757,425,946	1,439,936,653	757,425,946	1,439,936,653
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60= 50-51-52)	60		2,272,277,837	4,319,817,592	2,272,277,837	4,319,817,592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại(USD)		809.48	740.28
6. Dự toán chi sự nghiệp			

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Coá phần Xi Măng Caàn Thô ñoïc thaønh laäp theo giaáy chöùng nhaän ñaêng kyù kinh doanh vaø ñaêng kyù thuaé Coång ty Coá phần soá 1800553319 do Sôú Keá hoaïch vaø Naàu tö Thaønh phoá Caàn Thô caáp laàn ñaàu ngaøy 22/4/2004. Ñaêng kyù caáp laïi vaø thay ñoài laàn thöü 15 ngaøy 11/01/2010.

Vaøo ngaøy laäp baùo caùo naøy, Coång ty Coá phần Xi Măng Caàn Thô ñaõ thay ñoài teân thaønh Coång ty Coá phần Khoaùng saùn vaø Xi Măng Caàn Thô theo giaáy chöùng nhaän ñaêng kyù Doanh nghiệp Coång ty Coá phần soá 1800553319 ñaêng kyù caáp laïi vaø thay ñoài laàn 16 ngaøy 06 thaùng 8 naêm 2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Kinh doanh sản xuất xi măng, hơi kỹ nghệ, đóng tàu, gia công đóng tàu, dịch vụ vận chuyển.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40. Xuất khẩu

Saùn xuaát kinh doanh: vaät lieäu xaây döïng, xi măng PCB30 vaø PCB40 theo TCVN 6260: 1997. Xuaát khaáu xi măng caùc loaïi. Nhaäp khaáu: thieát bò phui tuøng thay theá, clinker, thaïch cao phuïc vuï saùn xuaát xi măng, haït nhöïa PP, PE vaø caùc loaïi giaáy laøm voû bao xi măng. Vaãn taùi haøng hoùa ñoøøng thuý vaø ñoøøng boá. Xaây döïng daãn düng. Naàu tö xaây döïng kinh doanh haï taàng khu daãn cô. Kinh doanh baát ñoäng saùn.

Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ. Kinh doanh xăng, dầu, gas, khí đốt (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện của Sở Công Thương), nhất.

Naàu tö traøng, khai thaùc vaø cheá bieán caùc saùn phẩm töø caây coång, noàng nghiệp. Nöùng môiu vaø söûa chöõa taøu thuyeàn. Khai thaùc kinh doanh, xuaát nhaäp khaáu khoaùng saùn (hoaït ñoäng phaùu coù giaáy pheùp cuûa cô quan coù thaàm quyeàn). Saùn xuaát kinh doanh phaõi theùp, theùp, quaëng saét vaø sôn caùc loaïi. Saùn xuaát kinh doanh: traøng thaïch (Feslpat), ñaù Granite nhaän taïo, thaïch anh, gaïch Block, gaïch caùc loaïi. Khai thaùc kinh doanh caùt, ñaù xaây döïng (hoaït ñoäng phaùu coù giaáy pheùp cuûa cô quan coù thaàm quyeàn).

Đầu tư tài chính.

Boác döõ haøng hoùa. Tö vaán thieát keá keát caáu coång trình daãn düng caáp IV. Tö vaán laäp döi aùn xaây döïng. Mua baùn voû chai, vaät tö, phui tuøng thieát bò hôi kyõ ngheã caùc loaïi. Kinh doanh que haøn kyõ thuaát, thieát bò cô khí. Saùn xuaát kinh doanh beà toàng töõi, beà toàng ñuüc saùn.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, vốn đăng ký của Công ty là :

- Vốn đầu tư : 40,000,000,000 #NAME?
- Vốn điều lệ : 40,000,000,000 #NAME?

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : Không.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam(VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số:

15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam,

các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- . Theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng mở tài khoản tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- . Tỷ giá trên sổ kế toán được ghi theo phương pháp nhập trước - xuất trước

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : ghi nhận theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Không có.
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Nguyên giá bao gồm : giá mua và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :
- . Sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.
- . Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Taøi saùn coá ñoanh ñoïc theá hieän theo nguyeãn giàu trởø ñi giầu trò hao moøn luyõ keá. Nguyeãn giầu taøi saùn coá ñoanh bao goàm giầu mua vaø nhöõng chi phí coù lieän quan troïc tieáp ñieän vieäc ñoä taøi saùn vaøo hoaït ñoäng nhö döï kieán. Caùc khoaùn chi phí phaùt sinh sau khi taøi saùn coá ñoanh höõu hình ñaõ hoaït ñoäng nhö chi phí söûa chöõa, baùo haønh vaø ñaõi tu thöøøng ghi nhaän vaøo baùo caùo hoaït ñoäng kinh doanh taïi thöøi ñieäm phaùt sinh chi phí. Trong trởøøng höïp caùc khoaùn chi phí naøy theá hieän rõ seõ mang laïi theâm löïi ích kinh teá trong töøng lai töø vieäc söû düng taøi saùn coá ñoanh höõu hình vôdöït treân traïng thaùi hoaït ñoäng ñoïc ñaùn giầu ban ñaàu thì caùc chi phí naøy ñoïc voán hoùa nhö moät khoaùn nguyeãn giầu taêng theâm cuûa taøi saùn coá ñoanh höõu hình. Khi taøi saùn ñoïc baùn hay thanh luyõ, nguyeãn giầu vaø giầu trò hao moøn luyõ keá ñoïc xoùa soá vaø baát kyø caùc khoaùn laõ löã naøo phaùt sinh do thanh luyõ taøi saùn ñeàu ñoïc haïch toaùn vaøo baùo caùo keát quaù hoaït ñoäng kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 năm
Máy móc, thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Tài sản cố định khác	05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không có

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh

trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi

trừ chi phí thuế TNDN của năm và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách

kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu hoạt động xây dựng

Ghi nhận theo chuẩn mực kế toán về doanh thu

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời

được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí

TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	31/03/2011	01/01/2011
01. Tiền		
- Tiền mặt	1,719,145,175	991,106,887
- Tiền gửi ngân hàng	4,439,508,080	7,675,401,612
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6,158,653,255	8,666,508,499
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6,054,380,947	6,054,380,947
- Đầu tư ngắn hạn	1,231,998,283	11,200,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-202,300,000	-202,300,000
Cộng	7,084,079,230	17,052,080,947
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khách hàng	61,968,201,746	68,489,522,605
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	28,614,589	99,276,839
Cộng	61,996,816,335	68,588,799,444
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	9,217,180,405	10,145,290,962
- Nguyên liệu, vật liệu	49,518,266	68,145,710
- Công cụ, dụng cụ	232,685,498	183,769,857
- Chi phí SX, KD dở dang	184,320,550	1,748,207,944
- Thành phẩm	62,638,135	77,282,507
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Công giá gốc hàng tồn kho	9,746,342,854	12,222,696,980
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố		
đảm bảo các khoản nợ phải trả :		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm		
hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2,230,446,081	262,045,402
+ Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
+ Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	2,230,446,081	262,045,402
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
07. Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm	1,983,155,306	19,348,978,884	14,694,572,481	974,959,985		37,001,666,656
- Mua trong năm		581,818,181				581,818,181
- Đầu tư XDDB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
- Số dư cuối quý	1,983,155,306	19,930,797,065	14,694,572,481	974,959,985		37,583,484,837
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1,479,001,335	13,953,626,492	6,241,074,094	758,940,232		22,432,642,153
- Khấu hao trong năm	53,035,133	258,241,581	426,934,875	39,448,208		777,659,797
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
- Số dư cuối kỳ	1,532,036,468	14,211,868,073	6,668,008,969	798,388,440		23,210,301,950
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	504,153,971	5,395,352,392	8,453,498,387	216,019,753		14,569,024,503
- Tại ngày cuối kỳ	451,118,838	5,718,928,992	8,026,563,512	176,571,545		14,373,182,887

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	408,031,906					408,031,906
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ d/nghiệp						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	408,031,906				0	408,031,906
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	140,738,015					140,738,015
- Khấu hao trong năm	17,316,048					17,316,048
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	158,054,063				0	158,054,063
Giá trị còn lại TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	267,293,891				0	267,293,891
- Tại ngày cuối năm	249,977,843				0	249,977,843

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2011	01/01/2011
	2,583,120,545	2,583,120,545
- Quyền sử dụng đất Nhà máy xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	2090191000	2090191000
- Máy móc thiết bị Cty Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên		
- Chi phí thiết kế công trình	492,929,545	492,929,545

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Đầu tư dài hạn khác:

	31/03/2011	01/01/2011
- Đầu tư cổ phiếu Cty Cosevco 6	2,178,246,800	2,178,246,800
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	40,000,000	40,000,000
Cộng	2,218,246,800	2,218,246,800

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2011	01/01/2011
- Chi phí trả trước vô chai	598,145,944	809,947,708
- Chi phí trả trước tiền thuê kho	123,747,338	139,747,336
- Thiết bị oxy	214,436,740	232,736,740
- Trả trước nắp đậy xà lan	68,853,510	73,443,744
- Trả trước đóng tàu		
Cộng	1,005,183,532	1,182,431,784

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	73,026,120,130	87,096,509,353
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	73,026,120,130	87,096,509,353

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT	1,372,868,701	662,451,288
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân	2,810,768	8,240,352
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác		
Cộng	1,375,679,469	670,691,640

17. Chi phí phải trả

	31/03/2011	01/01/2011
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
Cộng		

18. Khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	38,178,395	40,277,191
- Bảo hiểm xã hội	2,374,474	2,105,104
- Bảo hiểm y tế	-195,713	-195,713
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,167,726	-3,900,333
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, ù phải nộp khác		
Cộng	42,524,882	38,286,249

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/03/2011	01/01/2011
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2011	01/01/2011
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch		

tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa qua sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa qua sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2011	01/01/2011
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. **Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	5	5	6	7	8	8	9
Số dư đầu năm trước	40,000,000,000	33,450,000,000	571,183,239			13,917,666,843	2,221,399,458	12,280,266,347	102,440,515,887
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									0
Số dư cuối kỳ trước.	40,000,000,000	33,450,000,000	571,183,239			13,917,666,843	2,221,399,458	12,280,266,347	102,440,515,887
Số dư đầu kỳ này									
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	40,000,000,000	33,450,000,000	571,183,239	0	0	13,917,666,843	2,221,399,458	12,280,266,347	102,440,515,887

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	40,000,000,000	40,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	40,000,000,000	40,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu

theo qui định các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24. Tài sản thuế

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)

Trong đó:

- Tổng doanh thu

+ Doanh thu bán hàng hàng hóa

+ Doanh thu bán thành phẩm

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu khác

+Doanh thu bán hàng nội bộ

26. Các khoản giảm trừ doanh thu(Mã 02)

Trong đó:

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)

+ thuế tiêu thụ đặc biệt

+ Thuế xuất khẩu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 10)

Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Lãi bán hàng trả chậm

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

31/03/2011 01/01/2011

40,000,000,000 40,000,000,000

40,000,000,000 40,000,000,000

31/03/2011 01/01/2011

40,000,000,000 40,000,000,000

40,000,000,000 40,000,000,000

31/03/2011 01/01/2011

4,000,000 4,000,000

4,000,000 4,000,000

4,000,000 4,000,000

4,000,000 4,000,000

4,000,000 4,000,000

10,000 10,000

13,917,666,843 8,107,962,516

2,221,399,458 2,221,399,458

31/03/2011 01/01/2011

2,500,000 2,500,000

Đơn vị tính: đồng

31/03/2011 01/01/2011

57,918,574,706 0

6,886,012

57,361,125,731

10,959,032

539,603,931

0 0

57,918,574,706 0

31/03/2011 01/01/2011

4,997,058

48,338,155,144

609,465,192

48,952,617,394 0

31/03/2011 01/01/2011

28,824,825

107,213,353

136,038,178 0

30. Chi phí tài chính(Mã số 22)	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Lãi tiền vay	3,024,434,136	
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	61,558,500	
Cộng	3,085,992,636	0
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	757,425,946	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	757,425,946	0
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(Mã số 52)	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VII. Những thông tin khác

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1/2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76,506,178,711	54,343,870,219
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(68,978,917,420)	(49,630,943,303)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(759,001,405)	(985,147,170)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,170,179,036)	(963,697,811)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,725,826,625)	(1,988,484,381)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			423,500,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,556,387,138)	(2,031,059,641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(684,132,913)	(831,962,087)
II/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21			(1,181,818,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		895,899	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,330,100,000)	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,298,101,717	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,967,619,947)	(711,678,500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		175,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,823,722,331)	(2,893,496,682)
III/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			900,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	900,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		(2,507,855,244)	(2,825,458,769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,720,889,446	8,376,733,095
Aình hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	VII.34	12,213,034,202	5,551,274,326

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ
QL 80 - Thới Thuận - Thốt Nốt - TP. Cần Thơ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI THÁNG	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99,174,920,923	70,711,463,005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,047,649,441	14,337,307,206
1. Tiền	111	V.01	14,047,649,441	14,337,307,206
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7,000,000,000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58,797,950,212	33,990,876,983
1. Phải thu khách hàng	131		59,039,127,640	35,496,567,844
2. Trả trước cho người bán	132		2,123,677,851	821,036,574
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,424,624	46,552,468
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-2,373,279,903	-2,373,279,903
IV. Hàng tồn kho	140		15,528,705,138	22,038,922,634
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15,528,705,138	22,038,922,634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,800,616,132	344,356,182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,100,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,776,504,301	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	64,969,264	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,952,042,567	344,356,182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43,854,386,162	35,610,852,084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			

LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Tâm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 11 năm 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI THÁNG	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		19,018,033,650	22,531,953,011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,216,633,756	13,378,026,775
- Nguyên giá	222		33,808,903,671	31,405,435,860
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-18,592,269,915	-18,027,409,085
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	118,279,349	146,563,550
- Nguyên giá	228		215,988,406	215,988,406
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-97,709,057	-69,424,856
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,683,120,545	9,007,362,686
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22,649,362,519	10,277,012,109
1. Đầu tư vào công ty con	251		20,431,115,719	8,058,765,309
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,218,246,800	2,218,246,800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,186,989,993	2,801,886,964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,186,789,993	2,801,686,964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		200,000	200,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			143,029,307,085	106,322,315,089

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Hoàng Kha

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI THÁNG	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		37,997,061,269	65,644,069,962
I. Nợ ngắn hạn	310		37,997,061,269	65,596,628,051
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	20,260,837,720	48,464,965,773
2. Phải trả người bán	312		12,971,090,248	14,976,801,291
3. Người mua trả tiền trước	313		638,345,449	6,900,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,100,712,087	982,668,191
5. Phải trả người lao động	315		859,803,672	
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. PT theo tiền đô HFXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	166,272,093	1,165,292,796
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		0	47,441,911
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			47,441,911
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105,032,245,816	40,678,245,127
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	105,217,193,831	40,878,557,299
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	27,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,450,000,000	1,500,000,000
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		571,183,239	571,183,239
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		8,107,962,516	5,885,873,888
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,221,399,458	2,221,399,458
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,866,648,618	3,200,100,714
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-184,948,015	-200,312,172
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-187,448,015	-202,812,172
2. Nguồn kinh phí	432	V.33	2,500,000	2,500,000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		143,029,307,085	106,322,315,089

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thái Minh Thuyết

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ĐVT : đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124,767,997,307	121,419,460,255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,066,285,269	7,747,514,444
1. Tiền	111	V.01	9,066,285,269	7,747,514,444
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14,205,510,085	4,237,508,368
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14,407,810,085	4,439,808,368
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNH (*)				0
đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		(202,300,000)	(202,300,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,987,596,182	83,251,911,583
1. Phải thu khách hàng	131		69,851,865,028	72,199,794,892
2. Trả trước cho người bán	132		9,359,348,719	12,367,344,232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		25,443,000	6,288,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch			0	0
hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	118,972,885	46,517,909
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,368,033,450)	(1,368,033,450)
IV. Hàng tồn kho	140		14,290,344,332	14,324,324,520
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14,290,344,332	14,324,324,520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,218,261,439	11,858,201,340
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		910,244,200	1,151,064,172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,076,219,951	1,359,647,151
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	354,928,456	2,823,786,736
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,876,868,832	6,523,703,281
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94,220,316,294	107,359,357,964
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn			0	0
khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		69,167,036,137	71,173,611,879
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25,032,511,854	26,724,557,937
- Nguyên giá	222		47,628,391,168	50,328,797,505
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(22,595,879,314)	(23,604,239,568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	267,293,891	249,977,843
- Nguyên giá	228		408,031,906	408,031,906
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(140,738,015)	(158,054,063)
4. Chi phí xây dựng cơ bản			0	0
dở dang	230	V.11	43,867,230,392	44,199,076,099
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
			23,780,071,296	35,132,792,766

1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,347,894,510	5,347,894,510
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	18,432,176,786	29,784,898,256
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,273,208,861	1,052,953,319
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,255,875,528	1,014,369,229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		17,333,333	38,584,090
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			218,988,313,601	228,778,818,219
				0
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	1/1/2010	0
1	2	3		0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		101,559,370,863	102,451,147,669
I. Nợ ngắn hạn	310		101,559,370,863	102,451,147,669
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	89,206,476,475	74,676,120,130
2. Phải trả người bán	312		6,664,984,233	21,472,270,585
3. Người mua trả tiền trước	313		3,711,407,150	4,263,525,808
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	689,138,952	1,394,126,781
5. Phải trả người lao động	315		912,539,933	928,262,910
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	202,630,036
7. Phải trả nội bộ	317		79,303,500	79,303,500
8. PT theo tiền đô HDXD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	417,834,295	444,884,927
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(122,313,675)	(1,009,977,008)
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115,677,322,791	123,127,670,550
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	115,674,822,791	123,125,170,550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,450,000,000	33,450,000,000
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		571,183,239	571,183,239
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		20,454,924,403	20,454,924,403
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,287,432,363	2,287,432,363
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,911,282,786	26,361,630,545
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,500,000	2,500,000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	2,500,000	2,500,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	V.24	1,751,619,947	3,200,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		218,988,313,601	228,778,818,219
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				

1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÍ 1/2011

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KS & XM	BDS	CT HG	LTNguyen	ACVI	Năm 2011	Năm 2010	Quý 01- 2011	Quý 01- 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		57,918,574,706	626,005,283	5,258,545,454	2,824,687,118		65,859,040,253	54,538,624,268	65,859,040,253	54,538,624,268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02							0	10,400,000	0	10,400,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)	10	VI.27	57,918,574,706	626,005,283	5,258,545,454	2,824,687,118	0	65,859,040,253	54,528,224,268	65,859,040,253	54,528,224,268
4. Giá vốn hàng bán	11		48,952,617,394	430,896,829	114,115,164	2,466,704,974		51,304,568,435	44,834,517,860	51,304,568,435	44,834,517,860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20= 10 - 11)	20		8,965,957,312	195,108,454	5,144,430,290	357,982,144	0	14,554,471,819	9,693,706,408	14,554,471,819	9,693,706,408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	136,038,178	1,207,019	1,619,509			138,744,004	240,932,206	138,744,004	240,932,206
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,085,992,636			36,754,205		3,113,558,290	895,661,843	3,113,558,290	895,661,843
Trong đó: -Lãi vay phải trả	23		3,024,434,136			36,102,606		3,051,511,091	819,887,311	3,051,511,091	819,887,311
8. Chi phí bán hàng	24		2,082,806,304	10,080,000	409,713			2,092,288,017	2,179,407,705	2,092,288,017	2,179,407,705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		908,506,167	129,875,442	154,955,700	239,647,290		1,360,085,232	1,109,743,219	1,360,085,232	1,109,743,219
								0		0	
10. Lợi nhuận thuần về hoạt động kinh doanh	30		3,024,690,383	56,360,031	4,990,684,386	81,580,649	0	8,127,284,284	5,749,825,847	8,127,284,284	5,749,825,847
11. Thu nhập khác	31		10,032,263	148,592,587	448	19,522,625		158,408,008	10,228,398	158,408,008	10,228,398
12. Chi phí khác	32		5,018,863		33,000			5,051,863	300,000	5,051,863	300,000
13. Lợi nhuận khác	40		5,013,400	148,592,587	-32,552	19,522,625	0	153,356,145	9,928,398	153,356,145	9,928,398
14. Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45							0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.30	3,029,703,783	204,952,618	4,990,651,834	101,103,274	0	8,280,640,429	5,759,754,245	8,280,640,429	5,759,754,245
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	757,425,946		2,059,239			759,485,185	1,439,936,653	759,485,185	1,439,936,653
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60= 50-51-52)	60		2,272,277,837	204,952,618	4,988,592,595	101,103,274	0	7,521,155,244	4,319,817,592	7,521,155,244	4,319,817,592
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70										

OK OK OK OK

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2011
 Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vốn góp của nhà nước			
- Vốn góp của các đối tượng khác		40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng		40,000,000,000	40,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm			
* Số lượng cổ phiếu quỹ:			
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		40,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d. Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:			
đ Cổ phiếu		<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		4,000,000	4,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10,000	10,000
e Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển		13,917,666,843	8,107,962,516
- Quỹ dự phòng tài chính		2,221,399,458	2,221,399,458
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định các chuẩn mực kế toán cụ thể			
23. Nguồn kinh phí		<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		2,500,000	2,500,000
24. Lợi ích cổ đông thiểu số		<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên		3,200,000,000	1,751,619,947
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX		2,000,000,000	1,100,000,000
		1,200,000,000	651,619,947
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)		<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Trong đó:			
- Tổng doanh thu		65,859,040,253	0
+ Doanh thu bán hàng hàng hóa		6,886,012	
+ Doanh thu bán thành phẩm		65,852,154,241	
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ		57,361,125,731	
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	Cty con : 100%	5,258,545,454	
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên	Cty con : 75%	2,824,687,118	2,118,515,339
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	Cty con : 90%	626,005,283	563,404,755
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		10,959,032	
+ Doanh thu khác		539,603,931	
+Doanh thu bán hàng nội bộ			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu(Mã 02)		0	0
Trong đó:			
+ Chiết khấu thương mại			
+ Giảm giá hàng bán			

Đơn vị tính: đồng

+ Hàng bán bị trả lại				
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)				
+ thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất khẩu				
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)			0	0
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá				
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ				
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)			<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán			4,997,058	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			51,299,571,377	
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ			48,947,620,336	
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	Cty con : 100%		114,115,164	
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên	Cty con : 75%	2,466,704,974	1,850,028,731	
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	Cty con : 90%	430,896,829	387,807,146	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			609,465,192	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng			51,304,568,435	0
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)			<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			28,824,825	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			107,213,353	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	Cty con : 100%	1,619,509	1,619,509	
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	Cty con : 90%	1,207,019	1086317.1	
Cộng			138,744,004	0
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)			<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Lãi tiền vay			3,051,511,091	
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ			3,024,434,136	
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên	Cty con : 90%	36102606	27,076,955	
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm				
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác			61,558,500	
Cộng			3,113,069,591	0
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)			<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			759,485,185	
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ			757,425,946	
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	Cty con : 100%		2,059,239	
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên				
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX				
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
Cộng			759,485,185	0
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)			<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

31/03/2011

01/01/2011

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VII. Những thông tin khác

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ Hậu Giang
 Công ty Cổ phần Bất động sản Cantcimex
 Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm quý 1/2011

Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ Hậu Giang
 Công ty Cổ phần Bất động sản Cantcimex
 Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên

Cộng

	Doanh thu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp
Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ Hậu Giang	5,258,545,454	114,115,164	5,144,430,290
Công ty Cổ phần Bất động sản Cantcimex	626,005,283	430,896,829	195,108,454
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên	2,824,687,118	2,466,704,974	357,982,144
Cộng	8,709,237,855	3,011,716,967	5,697,520,888

Các khoản phải thu

Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ Hậu Giang
 Công ty Cổ phần Bất động sản Cantcimex
 Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên

Cộng

3/31/2011

183,932,949
 29,070,517
 631,384,383

Các khoản phải trả

Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên

Cộng

97,000,000

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Xi Măng Cần Thơ được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1800553319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 22/4/2004. Đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 15 ngày 11/01/2010.

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Xi Măng Cần Thơ đã thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi Măng Cần Thơ theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1800553319 đăng ký cấp lại và thay đổi lần 16 ngày 06 tháng 3 năm 2010.

- Tổng số công ty con: 04

+ Số lượng công ty con được hợp nhất 4 (bốn)

- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

a./ Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bất động sản Canticemex

+ Giấy chứng nhận đầu tư số 642031000009 ngày 01/6/2010.

+ Địa chỉ trụ sở chính: xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

+ Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp IV; Xây dựng dân dụng và công nghiệp, đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, san lấp mặt bằng; Tư vấn lập dự án xây dựng, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, điện trung và hạ thế; Lập hồ sơ mời thầu, tư vấn đấu thầu; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Kinh doanh bất động sản. (Ghi chú: Các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật có đủ điều kiện thì doanh nghiệp mới được hoạt động.)

+ Tên dự án đầu tư: Xây dựng hạ tầng Khu Tái định cư - dân cư phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu đợt 2 - giai đoạn 1. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

+ Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ theo giấy chứng nhận đầu tư là 90%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ theo giấy chứng nhận đầu tư là 90%

b./ Tên Công ty: Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang

+ Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000004, chứng nhận lần đầu ngày 14/9/2009 do Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Tỉnh Hậu Giang Cấp, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 18/6/2010.

+ Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

+ Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh xi măng.

+ Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

c./ Tên Công ty: Công ty Liên doanh Cavico Group Co.,Ltd

+ Giấy chứng nhận đầu tư số 116/BKH-ĐTRNN ngày 26/3/2008.

+ Văn phòng chính thức: #36, St 271, Tummubtuk Ward, Chambamom District Phompênh City, Combodia.

+ Văn phòng 2: Số 68/12/B1 khu Trung tâm thương mại Cái Khế, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

+ Thời hạn Liên doanh là 49 năm

+ Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng Laterite.

+ Vốn điều lệ: USD 900,000.00

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ theo hợp đồng liên doanh là 51%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ theo hợp đồng liên doanh là 51%

d./ Tên Công ty: Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên

+ Giấy chứng nhận đầu tư số : 3602359440

+ Văn phòng chính thức: Văn Phòng Giao Dịch : Km 8, Aáp 3, Xã Sóng Tràu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai

+ Ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu và thiết bị lắp đặt trong xây dựng. Vận tải hàng hoá đường bộ, đường thủy nội địa. Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng.Gia công chế biến đá (không hoạt động tại trụ sở). Cất tạo dướng và hoàn thiện đá (không hoạt động tại chủ sở) không chứa hàng tại trụ sở)

+ Vốn điều lệ: 10,000,000,000 đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ theo hợp đồng liên doanh là 75%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ theo hợp đồng liên doanh là 75%

2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất - kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40. Xuất khẩu xi măng các loại. Nhập khẩu: thiết bị, phụ tùng thay thế, clinker, thạch cao phục vụ sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE và các loại giấy làm vỏ bao xi măng. Vận tải hàng hoá đường thủy và đường bộ. Xây dựng dân dụng. Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ Kinh doanh xăng, dầu, gas, khí đốt, nhớt. Đầu tư trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây công nghiệp, nông nghiệp. Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền. Bốc dỡ hàng hoá.

- Khai thác kinh doanh khoáng sản. Sản xuất kinh doanh phôi thép, thép, quặng sắt và sơn các loại.

- Sản xuất kinh doanh trảng thạch (Feslpat), khai thác, kinh doanh cát, đá xây dựng. Đầu tư tài chính.

- Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp 4, tư vấn lập dự án xây dựng.

- Mua bán vỏ chai, vật tư, phụ tùng thiết bị hơi kỹ nghệ các loại. Kinh doanh que hàn kỹ thuật.

- Sản xuất kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, vốn đăng ký của Công ty là :

- Vốn đầu tư : 40,000,000,000 #NAME?

- Vốn điều lệ : 40,000,000,000 #NAME?

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : Không.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam(VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số:

15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- . Theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng mở tài khoản tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- . Tỷ giá trên sổ kế toán được ghi theo phương pháp nhập trước - xuất trước

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : ghi nhận theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Không có.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Nguyên giá bao gồm : giá mua và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :
 - . Sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.
 - . Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 năm
Máy móc, thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Tài sản cố định khác	05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không có

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - * Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh

trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động xây dựng

Ghi nhận theo chuẩn mực kế toán về doanh thu

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời

được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí

TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tiền mặt	1,032,281,308	1,612,797,106
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	991,106,887	1,612,797,106
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	19,032,754	
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên	10,287,475	
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	11,854,192	
- Tiền gửi ngân hàng	7,923,344,184	6,795,849,981
+VND	7,909,420,952	6,693,877,819
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	7,661,478,380	6,661,963,827
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	242,722,818	31,913,992
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên		
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	5,219,754	
+USD	13,923,232	101,972,162
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	13,923,232	101,972,162
Tổng cộng	8,955,625,492	8,408,647,087
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	8,955,625,492	8,408,647,087
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6,054,380,947	6,974,630,472
- Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn	11,200,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	17,254,380,947	16,974,630,472
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-2,940,357,237	-1,586,837,618
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14,314,023,710	15,387,792,854

	31/12/2010	01/01/2010
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khách hàng	69,846,843,722	57,711,350,248
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	68,509,959,030	57,711,350,248
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên	1,336,884,692	-
- Trả trước cho người bán	17,154,749,945	1,269,669,027
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	939,478,126	1,269,669,027
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	15,609,057,024	
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên	606,214,795	
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-1,222,660,644	-1,847,457,889
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	-1,222,660,644	(1,847,457,889)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản Phải thu khác	359,087,090	9,295,439
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	331,807,091	9,295,439
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	8,100,000	
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	19,179,999	
- Các khoản Phải thu khác - BH	4,096,046	
Tổng cộng	86,142,116,159	57,142,856,825
04. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	10,743,269,240	14,516,924,762
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	10,145,290,962	14,516,924,762
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	44,931,134	
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	553,047,144	
- Công cụ, dụng cụ	121,648,442	53,184,275
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	68,145,710	53,184,275
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	22,577,277	
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	30,925,455	
- Chi phí SX, KD dở dang	850,407,932	1,927,985,600
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	183,769,857	1,902,200,600
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên	2	
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	259,667,804	
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	322,560,269	
- Công ty Liên Doanh ACAVI GROUP	84,410,000	25,785,000
- Thành phẩm	2,110,988,116	1,222,955,806
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	2,110,988,116	1,222,955,806
- Hàng hoá	77,282,507	235,614,817
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	77,282,507	235,614,817
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Công giá gốc hàng tồn kho	13,903,596,237	17,956,665,260
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
+ Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
+ Các khoản khác phải thu Nhà nước:	1,177,017,879	1,464,409,220
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	87,120,226	1,464,409,220
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	1,089,897,653	
Tổng cộng	1,177,017,879	1,464,409,220
06. Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	0	0
07. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1,860,676,306	18,014,861,728	15,104,930,742	962,089,985		35,942,558,761
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	122,479,000	1,248,157,743	854,217,700			2,224,854,443
+ Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	122,479,000	1,248,157,743	854,217,700			
- Tăng khác	122,479,000	3,971,946,749	582,569,072	12,870,000		4,689,864,821
+ Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	122,479,000	3,525,939,749	571,677,700	12,870,000		
+ Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX		446,007,000				
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	244,958,000	17,899,431	1,275,895,400			1,538,752,831
Số dư cuối quý	1,860,676,306	23,217,066,789	15,265,822,114	974,959,985		41,318,525,194
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,225,627,547	12,566,061,893	4,690,920,921	581,332,053		19,063,942,414
- Khấu hao trong năm	255,074,885	2,339,353,334	1,992,705,448	177,608,179		4,764,741,846
+ Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ	253,373,788	2,285,242,078	1,980,841,313	177,608,179		
+ Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	1,701,097	31,102,572	11,864,135			
+ Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX		23,008,684				
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác		897,677,403	430,688,140			1,328,365,543
Số dư cuối kỳ	1,480,702,432	14,007,737,824	6,252,938,229	758,940,232		22,500,318,717
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	635,048,759	5,448,799,835	10,414,009,821	380,757,932		16,878,616,347
- Tại ngày cuối kỳ	379,973,874	9,209,328,965	9,012,883,885	216,019,753		18,818,206,477

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	215,988,406					215,988,406
- Mua trong năm	192,043,500					
- Tạo ra từ nội bộ d/nghiệp						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	408,031,906				0	215,988,406
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	100,280,348					100,280,348
- Khấu hao trong năm	40,457,667					40,457,667
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	140,738,015				0	140,738,015
Giá trị còn lại TSCD VH						
- Tại ngày đầu năm	115,708,058				0	115,708,058
- Tại ngày cuối năm	267,293,891				0	267,293,891

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2010	01/01/2010
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	2,583,120,545	3,190,191,000
- Quyền sử dụng đất Nhà máy xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	2,090,191,000	
- Máy móc thiết bị Cty Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên		3,190,191,000
- Chi phí thiết kế công trình	492,929,545	
Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	38,105,135,005	5,017,540,000
- Chi phí sang nền	7,161,924,629	
- Chi phí XD Xưởng gạch nhẹ không nung	1,084,834,677	
- Chi phí các hạng mục	29,858,375,699	5,017,540,000
Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	16,318,037,105	
- Chi phí XD cơ bản	16,318,037,105	
Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên	7,070,264,490	
- Chi phí XD cơ bản	7,070,264,490	
Công ty Liên Doanh ACAVI GROUP	5,263,484,510	5,160,431,010
- Chi phí XD cơ bản	5,263,484,510	5,160,431,010

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	31/12/2010	01/01/2010
13. Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu Cty Cosevco 6	2,178,246,800	2,178,246,800
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	40,000,000	40,000,000
Cộng	2,218,246,800	2,218,246,800

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
- Chi phí trả trước vỏ chai	809,947,708	1,731,259,253
- Chi phí trả trước tiền thuê kho	139,747,336	61,498,000
- Thiết bị oxy	232,736,740	305,936,740
- Trả trước nắp đậy xà lan	73,443,744	
- Trả trước đóng tàu		
Tổng cộng	1,255,875,528	2,098,693,993

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	87,096,509,353	30,813,375,978
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	87,096,509,353	30,813,375,978

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT	1,326,017,090	0
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	655,073,873	
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	364,640,430	
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên	306,302,787	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	7,377,415	4,010,282,332
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	7,377,415	4,010,282,332
- Thuế thu nhập cá nhân	8,240,352	4,549,166
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	8,240,352	4,549,166
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác		
Tổng cộng	1,341,634,857	4,014,831,498

17. Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD		
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		

18. Khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	42,475,191	47,904,782
- Kinh phí công đoàn	40,277,191	47,904,782
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	40,277,191	47,904,782
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	2,198,000	
- Bảo hiểm xã hội	5,867,104	187,030
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	2,105,104	187,030
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	3,762,000	
- Bảo hiểm y tế	769,500	27,610
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	769,500	27,610
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	363,750,000	162,750,000
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	363,750,000	162,750,000
- Doanh thu chưa thực hiện	508,800,000	
- Công Ty CP Bất Động Sản CANTCIMEX	508,800,000	
- Các khoản phải trả, nộp khác	3,000,000	
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	3,000,000	
Tổng cộng	924,661,795	210,869,422

19. Phải trả dài hạn nội bộ

	31/12/2010	01/01/2010
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	79,303,500	
Tổng cộng	79,303,500	

20. Các khoản vay và nợ dài hạn

- a. Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
 - Trái phiếu phát hành

- b. Nợ dài hạn
- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2010	01/01/2010
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa qua sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa qua sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	5	5	6	7	8	8	9
Số dư đầu năm trước	40,000,000,000	33,450,000,000	571,183,239			13,917,666,843	2,221,399,458	12,280,266,347	102,440,515,887
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									0
Số dư cuối kỳ trước.	40,000,000,000	33,450,000,000	571,183,239			13,917,666,843	2,221,399,458	12,280,266,347	102,440,515,887
Số dư đầu kỳ này									
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác			432,540,000						432,540,000
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	40,000,000,000	33,450,000,000	1,003,723,239	0	0	13,917,666,843	2,221,399,458	12,280,266,347	102,440,515,887

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	40,000,000,000	40,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2010	01/01/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,000,000	4,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	13,917,666,843	8,107,962,516
- Quỹ dự phòng tài chính	2,221,399,458	2,221,399,458
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí	31/12/2010	01/01/2010
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	2,500,000	2,500,000

24. Tài sản thuế

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)	31/12/2010	01/01/2010
Trong đó:		

- Tổng doanh thu	58,941,782,431	91,782,074,087
+ Doanh thu bán hàng hàng hóa	3,685,237,466	778,519,876
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	41,155,288	778,519,876
- Công Ty CP Bất Động Sản CAN: =90% DT	3,644,082,178	
+ Doanh thu bán thành phẩm	54,260,698,284	44,545,015,112
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	51,963,427,334	44,545,015,112
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài =75% DT	2,297,270,950	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,948,000	859,704,963
+ Doanh thu khác	956,898,681	
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		275,299,148
26. Các khoản giảm trừ doanh thu(Mã số 02)	0	10,755,000
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		10,755,000
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 10)	58,941,782,431	91,771,319,087
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2,530,866,965	751,001,647
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	49,330,125	751,001,647
- Công Ty CP Bất Động Sản CAN: =90%	2,481,536,840	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	48,836,525,433	37,842,466,279
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	48,027,058,273	37,842,466,279
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài =75%	809,467,160	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	51,367,392,398	38,593,467,926
29. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52,173,916	0
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	24,212,769	
- Công ty TNHH MTV Xi Măng Cá = 100%	9,709,423	
- Công Ty CP Bất Động Sản CAN: = 90%	17,659,620	
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài = 75%	592,104	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,808,842	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	56,982,758	0
30. Chi phí tài chính(Mã số 22)	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Lãi tiền vay	3,014,744,515	
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	3,002,377,171	
- Công Ty CP Bất Động Sản CAN: = 90%		
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài = 75%	12,367,344	
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	60,379,000	
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	60,379,000	
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-2,940,357,237	
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	-2,940,357,237	
- Chi phí tài chính khác	2,215,446,683	
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ	2,213,662,790	
- Công Ty CP Bất Động Sản CAN: = 90%	1,391,359	
- Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài = 75%	392,534	
Tổng cộng	2,350,212,961	0
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-88,110,385	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-88,110,385	
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(Mã số 52)	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VII. Những thông tin khác

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1/2011

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		81,542,569,711	264,657,244,825
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(77,795,331,167)	(269,024,303,813)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(928,503,550)	(8,793,265,209)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,170,179,036)	(6,408,300,509)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,727,885,864)	(8,813,607,826)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23,445,752,832	5,753,316,591
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20,111,033,292)	(26,489,305,029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		255,389,634	(49,118,220,970)
II/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		-	(27,801,214,180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		896,347	17,651,458
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,330,100,000)	(6,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,298,101,717	14,898,900,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,967,619,947)	(44,446,526,079)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		175,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,826,528	1,024,532,272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,820,895,355)	(62,806,656,529)
III/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	66,064,847,579
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	(3,000,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	236,238,454,247
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(179,027,406,456)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	120,275,895,370
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		(1,565,505,721)	8,351,017,871
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		(1,565,505,721)	8,408,647,087
A Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	VII.34	13,548,540,184	16,759,664,958

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tâm

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ XI MĂNG CẦN THƠ**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 27
7. THUYẾT MINH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	28
8. THUYẾT MINH VỐN CHỦ SỞ HỮU	29

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ Phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp số 1800553319, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2004, đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 8 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất kinh doanh: Vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40 theo TCVN 6260: 1997. Xuất khẩu xi măng các loại. Nhập khẩu: Thiết bị, phụ tùng thay thế, Clinker, thạch cao phục vụ sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE và các loại giấy làm vỏ bao xi măng. Vận tải hàng hóa đường thủy và đường bộ. Xây dựng dân dụng. Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ. Kinh doanh xăng, dầu, gas, khí đốt (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện của Sở Công Thương), nhớt. Đầu tư trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây công, nông nghiệp. Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền. Khai thác kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Sản xuất kinh doanh phôi thép, thép, quặng sắt và sơn các loại. Sản xuất kinh doanh: Tràng thạch (Feslpat), đá Granite nhân tạo, thạch anh, gạch Block, gạch các loại. Khai thác kinh doanh cát, đá xây dựng (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Đầu tư tài chính. Bốc dỡ hàng hóa. Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp IV. Tư vấn lập dự án xây dựng.

Mua bán vỏ chai, vật tư, phụ tùng thiết bị hơi kỹ nghệ các loại. Kinh doanh que hàn kỹ thuật, thiết bị cơ khí. Sản xuất kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn.

Mã chứng khoán niêm yết: CCM

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Thái Minh Thuyết	Chủ tịch
Ông Trần Kỳ Xiết	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Út Em	Thành viên
Ông Lê Hoàng Kha	Thành viên
Ông Trần Minh Quang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Tấn Ngọc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thái Thanh Phong	Thành viên
Ông Lê Bảo Toàn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Thái Minh Thuyết

Ông Tạ Thanh Hùng

Ông Trần Kỳ Xiết

Ông Lê Hoàng Kha

Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Thái Minh Thuyết

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 0410171/AISC-DN6

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 07 tháng 3 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; Đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, các Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2011

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

Phan Thị Mỹ Huệ
*Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

Trương Diệu Thúy
*Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		110,018,592,589	101,684,636,741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16,366,508,499	8,376,733,095
1. Tiền	111		8,666,508,499	8,376,733,095
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,700,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6,505,510,085	15,387,792,854
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,707,810,085	16,974,630,472
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		(202,300,000)	(1,586,837,618)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,961,718,591	57,142,856,825
1. Phải thu của khách hàng	131		68,509,959,030	57,711,350,248
2. Trả trước cho người bán	132		716,420,126	1,269,669,027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	103,372,885	9,295,439
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,368,033,450)	(1,847,457,889)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	12,222,696,980	17,930,880,260
1. Hàng tồn kho	141		12,222,696,980	17,930,880,260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,962,158,434	2,846,373,707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		910,244,200	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,464,409,220
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	262,045,402	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	5,789,868,832	1,381,964,487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		93,554,498,238	45,425,701,462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17,419,438,939	20,677,444,950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,569,024,503	16,878,616,347
- Nguyên giá	222		37,001,666,656	35,942,558,761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,432,642,153)	(19,063,942,414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	267,293,891	115,708,058
- Nguyên giá	228		408,031,906	215,988,406
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140,738,015)	(100,280,348)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,583,120,545	3,683,120,545
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	74,878,983,771	22,649,362,519
1. Đầu tư vào công ty con	251		67,312,842,461	13,431,115,719
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,347,894,510	7,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,218,246,800	2,218,246,800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,256,075,528	2,098,893,993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,255,875,528	2,098,693,993
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14	200,000	200,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203,573,090,827	147,110,338,203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		94,504,884,203	50,591,611,900
I. Nợ ngắn hạn	310		94,504,884,203	50,591,611,900
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	87,096,509,353	30,813,375,978
2. Phải trả cho người bán	312		5,535,811,047	14,478,491,472
3. Người mua trả tiền trước	313		20,436,425	612,738,058
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	670,691,640	4,014,831,498
5. Phải trả người lao động	315		897,617,117	287,289,212
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	406,132,295	589,333,697
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(122,313,674)	(204,448,015)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		109,068,206,624	96,518,726,303
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	109,065,706,624	96,516,226,303
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,450,000,000	33,450,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		571,183,239	571,183,239
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,917,666,843	8,107,962,516
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,221,399,458	2,221,399,458
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,905,457,084	12,165,681,090
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2,500,000	2,500,000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	2,500,000	2,500,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		203,573,090,827	147,110,338,203

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	223,554,985,738	240,815,749,597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	10,400,000	10,755,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	223,544,585,738	240,804,994,597
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	186,889,044,785	200,996,980,168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,655,540,953	39,808,014,429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,010,186,848	180,696,786
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	8,091,379,590	4,475,978,224
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6,391,683,346	2,475,761,534
8. Chi phí bán hàng	24		9,404,794,074	8,253,893,914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,200,724,158	3,562,761,947
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		15,968,829,979	23,696,077,130
11. Thu nhập khác	31	V.31	5,618,001,619	36,328,625
12. Chi phí khác	32	V.32	3,007,147,912	28,407,588
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,610,853,707	7,921,037
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18,579,683,686	23,703,998,167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	V.33	4,539,045,921	4,338,317,077
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14,040,637,765	19,365,681,090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.36	3,510	6,325

Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		239,093,945,248	246,166,573,934
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(214,573,884,433)	(218,995,353,743)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,197,848,243)	(8,171,169,869)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,391,683,346)	(2,475,761,534)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8,811,373,655)	(556,910,084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,364,991,320	8,671,070,564
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(17,172,453,401)	(27,293,713,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(11,688,306,510)	(2,655,264,507)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,579,987,312)	(686,501,674)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		17,651,458	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,500,000,000)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,898,900,000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(44,446,526,079)	(12,372,350,410)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1,004,910,472	154,857,742
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(36,605,051,461)	(22,903,994,342)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	44,450,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		234,810,539,831	198,035,553,315
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(178,527,406,456)	(215,687,143,110)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56,283,133,375	19,598,410,205

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,989,775,404	(5,960,848,644)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,376,733,095	14,337,307,206
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	274,533
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16,366,508,499	8,376,733,095

Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Thành lập: Công ty Cổ Phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp số 1800553319, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2004, đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 8 năm 2010.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh: Vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40 theo TCVN 6260: 1997. Xuất khẩu xi măng các loại. Nhập khẩu: Thiết bị, phụ tùng thay thế, Clinker, thạch cao phục vụ sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE và các loại giấy làm vỏ bao xi măng. Vận tải hàng hóa đường thủy và đường bộ. Xây dựng dân dụng. Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ. Kinh doanh xăng, dầu, gas, khí đốt (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện của Sở Công Thương), nhớt. Đầu tư trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây công, nông nghiệp. Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền. Khai thác kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Sản xuất kinh doanh phiến thép, thép, quặng sắt và sơn các loại. Sản xuất kinh doanh: Tràng thạch (Feslpat), đá Granite nhân tạo, thạch anh, gạch Block, gạch các loại. Khai thác kinh doanh cát, đá xây dựng (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Đầu tư tài chính. Bốc dỡ hàng hóa. Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp IV. Tư vấn lập dự án xây dựng.

Mua bán vỏ chai, vật tư, phụ tùng thiết bị hơi kỹ nghệ các loại. Kinh doanh que hàn kỹ thuật, thiết bị cơ khí. Sản xuất kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn.

Thông tin về các Công ty con:***Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang***

Công ty Cổ Phần Xi Măng Cần Thơ đã đăng ký thành lập Doanh Nghiệp là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang và thực hiện dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000004, chứng nhận lần đầu ngày 14/9/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 13/12/2010 do Ban Quản lý Các Khu Công Nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang;

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 VND (một trăm sáu mươi tỷ đồng).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty Cổ phần Bất động sản Cantimex

Giấy chứng nhận đầu tư số 642031000009 chứng nhận lần đầu ngày 01/6/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Địa chỉ trụ sở chính: Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%

Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3602359440 đăng ký lần đầu ngày 26/7/2010.

Địa chỉ trụ sở chính: Văn phòng giao dịch: Km 8, Ấp 3, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%

Thông tin về các Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Liên doanh Cavico Group Co.,Ltd

Giấy chứng nhận đầu tư số 116/BKH-ĐTRNN ngày 26/3/2008.

Văn phòng chính thức: #36, St 271, Tumnubtuk Ward, Chambamom District, Phompênh City, Cambodia.

Văn phòng 2: Số 68/12/B1 Khu Trung tâm thương mại Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

Thời hạn liên doanh là 49 năm.

Vốn điều lệ: USD 900,000.00

Tỷ lệ phần sở hữu 33%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 159 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định hữu hình tặng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: **chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.**

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lụy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng, văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; **chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.**

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra sẽ được điều chỉnh khi có kết luận chính thức của cơ quan thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền	8,666,508,499	8,376,733,095
Tiền mặt	991,106,887	1,612,797,106
Tiền gửi ngân hàng	7,675,401,612	6,763,935,989
Các khoản tương đương tiền	7,700,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần	7,700,000,000	-
Cộng	16,366,508,499	8,376,733,095
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	Số tiền	Số lượng
Chứng khoán đầu tư		
Công ty CP Xây Dựng Công trình ngầm (CTN)	-	30,100
Công ty CP Mirae (KMR)	-	33,900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Thủy Hải Sản Minh Phú (MPC)	-	13,360
Công ty CP Văn Hóa Phương Nam (PNC)	-	8,460
Quỹ Đầu tư DN Hàng Đầu VN (VPMVF4)	-	121,830
Công ty CPCK Phương Đông (ORS)	520,300,000	50,000
Công ty CP Vận Tải biển và BĐS (VSP)	984,000,000	30,000
Công ty CP Cơ điện lạnh REE (REE-TPCĐ)	200,000,000	200
Công ty CPCK Sài Gòn (SSI)	851,486,375	30,000
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	652,000,000	40,000
Cộng	3,207,786,375	
	Số tiền	Số tiền
Tổng giá trị đầu tư chứng khoán	3,207,786,375	6,974,630,472
Đầu tư ngắn hạn khác	3,500,023,710	10,000,000,000
Tiền gửi Công ty CPCK Phương Đông (ORS)	23,710	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	3,500,000,000	10,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(202,300,000)	(1,586,837,618)
Cộng	6,505,510,085	15,387,792,854
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu người lao động BHXH	4,805,339	9,295,439
Phải thu do nộp BHXH thừa	4,096,046	-
Phải thu khác (tạm nộp án phí)	16,168,000	-
Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	78,303,500	-
Cộng	103,372,885	9,295,439
4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	10,145,290,962	14,516,924,762
Công cụ, dụng cụ	68,145,710	53,184,275
Chi phí SX, KD dở dang	183,769,857	1,902,200,600
Thành phẩm	1,748,207,944	1,222,955,806
Hàng hoá	77,282,507	235,614,817
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12,222,696,980	17,930,880,260
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	12,222,696,980	17,930,880,260
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	262,045,402	-
Thuế TNDN nộp thừa	262,045,402	-
Tài sản ngắn hạn khác	5,789,868,832	1,381,964,487
Tạm ứng	5,788,868,832	1,380,964,487
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,000,000	1,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		6,051,914,234	1,381,964,487
Cộng			
8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28			
10. Tài sản cố định vô hình			
Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	215,988,406	215,988,406
<i>Mua trong năm</i>	<i>192,043,500</i>	-	<i>192,043,500</i>
Số dư cuối năm	192,043,500	215,988,406	408,031,906
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	100,280,348	100,280,348
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>9,602,175</i>	<i>30,855,492</i>	<i>40,457,667</i>
Số dư cuối năm	9,602,175	131,135,840	140,738,015
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	115,708,058	115,708,058
Số dư cuối năm	182,441,325	84,852,566	267,293,891
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2010	01/01/2010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án			
+ <i>Xây dựng Nhà máy Xi măng Hưng Phú</i>		-	3,600,645,545
+ <i>Khác</i>		-	82,475,000
+ <i>Mua sắm TSCĐ</i>		2,090,191,000	-
+ <i>Chi phí thiết kế Công trình</i>		492,929,545	-
Cộng		2,583,120,545	3,683,120,545
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/12/2010	01/01/2010
	Tỷ lệ (%)		
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty TNHH Cavico Group		-	8,381,115,719
Công ty TNHH MTV XMCT - Hậu Giang	100%	54,234,370,426	5,050,000,000
Công ty CP Bất Động sản Cantcimex	80%	7,078,472,035	-
Công ty CP Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên	60%	6,000,000,000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh			
Công ty TNHH Cavico Group	33%	5,347,894,510	-
Công ty TNHH Thái Hưng		-	7,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Covesco 6		2,178,246,800	2,178,246,800
Khác		40,000,000	40,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
		-	-
Cộng		74,878,983,771	22,649,362,519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước dài hạn	1,255,875,528	2,098,693,993
Vỏ chai oxy	785,442,902	1,678,566,447
Vỏ Arsgon + Acetylen	24,504,806	52,692,806
Thuê kho	139,747,336	61,498,000
Thiết bị oxy	232,736,740	305,936,740
Nắp đậy sà lan	73,443,744	-
Tài sản dài hạn khác	200,000	200,000
Ký quỹ ký cược dài hạn	200,000	200,000
Cộng	1,256,075,528	2,098,893,993
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	87,096,509,353	30,813,375,978
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
- CN. Cần Thơ (*)	64,004,409,315	30,275,568,679
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Cần Thơ - PGD Thốt Nốt (**)	23,092,100,038	537,807,299
Cộng	87,096,509,353	30,813,375,978

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng

	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Hình thức đảm bảo
(*)	10.42.TN58	06/8/2010	06/8/2011	13.50%	Một phần tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 09.100021A, 09.100021B, 09.100021C, 09.100021D.
(**)	001/2010/HĐ	12/7/2010	15/7/2011	Lãi suất được tính theo từng giấy nhận nợ.	Số dư TGNH, các khoản thu theo hợp đồng kinh tế.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	662,451,288	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4,010,282,332
Thuế thu nhập cá nhân	8,240,352	4,549,166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		670,691,640	4,014,831,498
Cộng			
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết		-	378,464,275
Kinh phí công đoàn		40,277,191	47,904,782
Bảo hiểm xã hội, y tế		2,105,104	214,640
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		363,750,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	162,750,000
Cộng		406,132,295	589,333,697
22. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 29)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100%	40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng		40,000,000,000	40,000,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40,000,000,000	40,000,000,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		40,000,000,000	27,500,000,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-	12,500,000,000
<i>Vốn góp cuối năm</i>		40,000,000,000	40,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	7,200,000,000
d. Cổ tức			
		Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		-	18%
đ. Cổ phiếu			
		Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		4,000,000	4,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		4,000,000	4,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		4,000,000	4,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4,000,000	4,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		4,000,000	4,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2010	01/01/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quỹ đầu tư phát triển	13,917,666,843	8,107,962,516
Quỹ dự phòng tài chính	2,221,399,458	2,221,399,458
Cộng	16,139,066,301	10,329,361,974

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

23. Nguồn kinh phí	31/12/2010	01/01/2010
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	2,500,000	2,500,000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2,500,000	2,500,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	223,554,985,738	240,815,749,597
Cộng	223,554,985,738	240,815,749,597

26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010	Năm 2009
Chiết khấu thương mại	10,400,000	10,755,000
Cộng	10,400,000	10,755,000

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	223,544,585,738	240,804,994,597
Cộng	223,544,585,738	240,804,994,597

28. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	186,889,044,785	200,996,980,168
Cộng	186,889,044,785	200,996,980,168

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	581,410,472	180,696,786
Cổ tức, lợi nhuận được chia	423,500,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,276,376	-
Cộng	1,010,186,848	180,696,786

30. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	6,391,683,346	2,475,761,534
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	230,909,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,754,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lỗ đầu tư chứng khoán đã thực hiện	1,259,733,244	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	202,300,000	1,586,837,618
Chi phí tài chính khác	-	413,379,072
Cộng	8,091,379,590	4,475,978,224
31. Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
Thanh lý TSCĐ	5,597,028,717	-
Thu nhập khác	20,972,902	36,328,625
Cộng	5,618,001,619	36,328,625
32. Chi phí khác	Năm 2010	Năm 2009
Thanh lý TSCĐ	2,991,456,167	-
Chi phí khác	15,691,745	28,407,588
Cộng	3,007,147,912	28,407,588
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,579,683,686	23,703,998,167
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(423,500,000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(423,500,000)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	18,156,183,686	23,703,998,167
4. Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	4,539,045,921	4,338,317,077
35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159,635,172,501	174,898,552,398
Chi phí nhân công	9,547,127,537	9,479,892,713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,452,522,950	5,546,416,595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,694,348,573	17,183,914,088
Chi phí khác bằng tiền	4,769,931,888	4,909,625,495
Cộng	197,099,103,449	212,018,401,289
36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,040,637,765	19,365,681,090
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	14,040,637,765	19,365,681,090
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,000,000	3,061,768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,510	6,325
--------------------------	--------------	--------------

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**3. Giao dịch với các bên liên quan**

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Bất động sản Cantcimex	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm 2010	Doanh thu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp
Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ Hậu Giang	111,369,241	102,514,718	8,854,523
Công ty Cổ phần Bất động sản Cantcimex	588,588,560	496,020,319	92,568,241
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên	5,861,366,127	4,694,822,150	1,166,543,977
Cộng	6,561,323,928	5,293,357,187	1,267,966,741

Các khoản phải thu	31/12/2010
Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ Hậu Giang	201,809,665
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên	244,431,143
Bà Nguyễn Thị Út Em (Thành viên HĐQT)	3,071,116,252
Cộng	3,517,357,060
Các khoản phải trả	31/12/2010
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên	1,302,843,883
Cộng	1,302,843,883

6. Thông tin so sánh

- 6.1.** Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công Ty Kiểm Toán khác, Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 18 tháng 03 năm 2010 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.
- 6.2.** Một số chỉ tiêu đầu kỳ tại ngày 01/01/2010 trên Báo cáo tài chính niên độ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Công ty đã trình bày lại khoản mục sau trên Bảng cân đối kế toán.

Khoản mục	Mã	Bảng CĐKT tại ngày 01/01/2010	Bảng CĐKT tại ngày 31/12/2009	Chênh lệch
I. Nợ ngắn hạn	310	(204,448,015)	-	204,448,015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	(204,448,015)	-	204,448,015
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	(204,448,015)	(204,448,015)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-	(204,448,015)	(204,448,015)

Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,860,676,306	18,014,861,728	15,104,930,742	962,089,985	35,942,558,761
<i>Mua trong năm</i>	-	206,125,630	-	-	206,125,630
<i>Tăng khác</i>	244,958,000	2,171,325,209	778,616,500	12,870,000	3,207,769,709
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	985,434,252	380,952,381	-	1,366,386,633
<i>Giảm khác</i>	122,479,000	57,899,431	808,022,380	-	1,796,423,191
Số dư cuối năm	1,983,155,306	19,348,978,884	14,694,572,481	974,959,985	37,001,666,656
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,225,627,547	12,566,061,893	4,690,920,921	581,332,053	19,063,942,414
<i>Khấu hao trong năm</i>	253,373,788	2,282,782,003	1,698,301,313	177,608,179	4,412,065,283
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	612,677,404	148,148,140	-	760,825,544
<i>Giảm khác</i>	-	282,540,000	-	-	282,540,000
Số dư cuối năm	1,479,001,335	13,953,626,492	6,241,074,094	758,940,232	22,432,642,153
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	635,048,759	5,448,799,835	10,414,009,821	380,757,932	16,878,616,347
Số dư cuối năm	504,153,971	5,395,352,392	8,453,498,387	216,019,753	14,569,024,503

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.840.530.807 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.851.037.660 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Cộng
Số dư đầu năm trước	27,500,000,000	1,500,000,000	571,183,239	5,885,873,888	2,221,399,458	3,200,100,714	40,878,557,299
Tăng vốn trong năm 2009	12,500,000,000	31,950,000,000	-	-	-	-	44,450,000,000
Lãi năm 2009	-	-	-	-	-	19,365,681,090	19,365,681,090
Trích lập quỹ từ lợi nhuận 2008	-	-	-	2,222,088,628	-	(2,222,088,628)	-
Trích lập quỹ KT - PL từ lợi nhuận 2009	-	-	-	-	-	(978,012,086)	(978,012,086)
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
Số dư cuối năm trước	40,000,000,000	33,450,000,000	571,183,239	8,107,962,516	2,221,399,458	12,165,681,090	96,516,226,303
Số dư đầu năm nay	40,000,000,000	33,450,000,000	571,183,239	8,107,962,516	2,221,399,458	12,165,681,090	96,516,226,303
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	14,040,637,765	14,040,637,765
Trích lập quỹ từ lợi nhuận 2009	-	-	-	5,809,704,327	-	(5,809,704,327)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	(1,491,157,444)	(1,491,157,444)
Số dư cuối năm nay	40,000,000,000	33,450,000,000	571,183,239	13,917,666,843	2,221,399,458	18,905,457,084	109,065,706,624

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2010 sẽ được trích lập phân chia các Quỹ của Công Ty và chia cổ tức năm 2010 cho cổ đông trong năm 2011.



**BẢN ĐIỀU CHỈNH LẠI SAU KHI ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỘC LẬP**

B360

3. Adjust entries

Tên đơn vị : Cty CP Khoáng sản và XMCT Ngày kiểm toán : 29/03/2011
Niên độ : 2010 Người kiểm toán : Huệ Ký tên :
Tài khoản : Ngày rà soát :
Nội dung : Các bút toán điều chỉnh Người rà soát : Ký tên :

STT	W/P	Diễn giải	AH Cân đối kết toán (B/S)		AH Kết quả kinh doanh (P/L)	
			Nợ	Có	Nợ	Có
1./		Trích thêm chi phí do lập dự phòng thiếu: 2.846.570.862+202.300.000- 2.940.357.237=108.513.625				
		Nợ 421 (635)	108,513,625			108,513,625
		Có 129		108,513,625		
2./		Giảm thuế TNDN do giảm lãi				
		Nợ 3334	27,128,406			
		Có 421		27,128,406		27,128,406
3./		Điều chỉnh thu lãi (từ lãi sau thuế của Thái Hưng) đầu tư góp vốn Cty Thái Hưng từ tháng 07/10/2009 đến 12/4/2010 (5,5 tháng), vốn góp 7ty3, lãi 1,1%/tháng cho đúng t/c TK				
		Nợ 4211	423,500,000			
		Có 4212 (515)		423,500,000		423,500,000
4./		Hủy bút toán ghi nhận chi phí lãi vay phải trả đến 31/12/2010.				
		Nợ 335	629,378,027			
		Có 4212 (635)		629,378,027		629,378,027



**BẢN ĐIỀU CHỈNH LẠI SAU KHI ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỘC LẬP**

B360

3. Adjust entries

Tên đơn vị : Cty CP Khoáng sản và XMCT Ngày kiểm toán : 29/03/2011
Niên độ : 2010 Người kiểm toán : Huệ Ký tên :
Tài khoản : Ngày rà soát :
Nội dung : Các bút toán điều chỉnh Người rà soát : Ký tên :

STT	W/P	Diễn giải	AH Cân đối kết toán (B/S)		AH Kết quả kinh doanh (P/L)	
			Nợ	Có	Nợ	Có
5./		Trích thêm chi phí quỹ lương 2010 (theo tỷ lệ trích lương trong năm 2010 của các TK chi phí)				
		Nợ 4212 (632, 69%)	776,975,413		776,975,413	
		Nợ 4212 (641, 12%)	135,126,159		135,126,159	
		Nợ 4212 (642, 19%)	213,949,751		213,949,751	
		Có 334		1,126,051,323		
6./		Giảm thuế TNDN do giảm lãi =1.126.051.323-629.378.027 496,673,296 =496.673.296*25%=124.168.324				
		Nợ 3334	124,168,324			
		Có 4212		124,168,324		124,168,324
7./		Hủy bút toán chuyển số dư bên nợ 334 sang tk 138				
		Nợ 334	228,434,206			
		Có 138		228,434,206		
		Ảnh hưởng P/L	2,543,005,587	2,543,005,587	1,234,564,948	1,204,174,757
		Kiểm tra				(30,390,191)